

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM SỨ HOÀNG SA VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM SỨ HOÀNG SA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG SA VIET NAM CERAMICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOANG SA VIET NAM CERAMICS.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108512469

3. Ngày thành lập: 15/11/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 34 Thôn 2 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.565.586

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh	4649
2.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
3.	Điều hành tua du lịch	7912
4.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
5.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ	4789
6.	Đại lý du lịch	7911
7.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
8.	Xây dựng nhà để ở	4101
9.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
10.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
11.	Cho thuê xe có động cơ	7710
12.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
13.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
14.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
15.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
16.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
17.	Xây dựng công trình điện	4221
18.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
19.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
20.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

21.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; dịch vụ phục vụ đồ uống khác	5630
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
23.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
24.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
25.	Xây dựng nhà không để ở	4102
26.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
27.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
28.	Xây dựng công trình thủy	4291
29.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
30.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
31.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
32.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
33.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
34.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
35.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
36.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
37.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
38.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
39.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
40.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
41.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
42.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
43.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
44.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
45.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
46.	Bốc xếp hàng hóa (Không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không)	5224
47.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
48.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
49.	Phá dỡ	4311
50.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
51.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
52.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53.	Sao chép bản ghi các loại	1820

54.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
55.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
56.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
57.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
58.	Trồng cây hàng năm khác	0119
59.	Trồng cây ăn quả	0121
60.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
61.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
62.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
63.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
64.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
65.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
66.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
67.	Bán buôn thực phẩm	4632
68.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
69.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
70.	Sản xuất đường	1072
71.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
72.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
73.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
74.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
75.	In ấn	1811
76.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
77.	Bán buôn đồ uống	4633
78.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
79.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
80.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
81.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
82.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
83.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
84.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
85.	Sản xuất than cốc	1910
86.	Thu gom rác thải độc hại	3812
87.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
90.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

91.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
92.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
93.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
94.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
95.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
96.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
97.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
98.	Sản xuất rượu vang	1102
99.	Sản xuất sợi	1311
100.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
101.	Khai thác thủy sản biển	0311
102.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
103.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
104.	Chăn nuôi gia cầm	0146
105.	Chăn nuôi khác	0149
106.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
107.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
108.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
109.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393(Chính)
110.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
111.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
112.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
113.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
114.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
115.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
116.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHÙNG VĂN HOÀN	Xóm 2 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	430.000	4.300.000.000	43,000	001078004865	
			Tổng số	430.000	4.300.000.000	43,000		
2	PHẠM NGỌC SON	Xóm 4 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	320.000	3.200.000.000	32,000	035079000130	
			Tổng số	320.000	3.200.000.000	32,000		
3	NGUYỄN CAO THẮNG	Thôn Hạ, Xã Đông Dư, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	25,000	012034582	
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHÙNG VĂN HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001078004865

Ngày cấp: 24/04/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 2 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội